

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1003/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 12/8/2019

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mộng Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thành Viên

2. Bà Lê Thị Thanh Hồng

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thành Luân - Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1288/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018 về việc tranh chấp: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đinh Thị L, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú tại Phòng 802 Lô C, chung cư Hà Đô, đường Nguyễn Văn Công, Phường 03, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Đình T, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú tại Phòng 802 Lô C, chung cư Hà Đô, đường Nguyễn Văn Công, Phường 03, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đinh Thị L trình bày:

Bà và ông Trần Đình T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Văn Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình vào ngày 24 tháng 02 năm 1993. Bà và ông T chung sống hạnh phúc cho đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, ông T không quan tâm đến gia đình nên cuộc sống gia đình ngày càng nặng nề. Bà và ông T đã nhiều lần hàn gắn nhưng không đạt kết quả, không giải quyết được

mâu thuẫn. Bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Thị L yêu cầu ly hôn với ông Trần Đình T.

Về con chung: Có 02 con chung tên là: Trần Tuấn A, sinh ngày 30/7/1994 và Trần Thị Minh A, sinh ngày 01/7/2000. Hiện nay cả 02 con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bà L nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: Giấy chứng nhận kết hôn của bà L và ông T (Bản chính); Chứng minh nhân dân của bà L (bản sao), Tờ khai đề nghị xác nhận tạm trú của bà L, ông T; Giấy cam kết của bà L; Giấy khai sinh của Trần Tuấn A và Trần Thị Minh A (Bản sao).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt T báo thụ lý vụ án cho ông Trần Đình T và giấy triệu tập ông T đến Tòa án để ghi nhận ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 12/10/2018, ông T có đến Tòa án làm việc nhưng không đồng ý làm bản tự khai mà xin được nộp bản tự khai vào ngày 19/10/2018. Ngày 19/10/2018, ông T không nộp bản tự khai như đã trình bày và sau đó, ông T cũng không đến Tòa án làm việc dù Tòa án nhiều lần triệu tập. Tòa án tiến hành tổng đạt T báo và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; T báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông T nhưng ông T không đến Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và cũng không có ý kiến về các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Đinh Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Trần Đình T. Hai con chung hiện nay đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn ông Trần Đình T có mặt và trình bày: Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà L, cụ thể: Ông không đồng ý ly hôn vì nếu ly hôn hậu quả sẽ rất nghiêm trọng, con cái sẽ bỏ đi, ảnh hưởng đến tâm lý, không thể dạy dỗ được vì cha mẹ ly hôn dễ dẫn đến hư hỏng. Rồi gia đình, họ hàng hai bên nội ngoại sẽ rất đau lòng và phiền trách, bạn bè và các mối quan hệ xã hội sẽ có cái nhìn không tốt về gia đình, ảnh hưởng đến danh dự và uy tín. Ông vẫn lo lắng cho gia đình bằng cách đưa tiền cho bà L hàng tháng để trang trải cuộc sống gia đình, ông chỉ không thường xuyên nói chuyện với bà L. Do đó, ông không đồng ý ly hôn và muốn tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này. Ông không có ý kiến và yêu cầu gì đối với tài sản chung, nợ chung. Ông không cung cấp tài liệu chứng cứ khác tại phiên tòa.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa cho thấy, bà L và ông T đã phát sinh mâu thuẫn mà không thể giải quyết, hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Đinh Thị L. Cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị L được ly hôn với ông Trần Đình T; Về con chung: 02 con chung tên là: Trần Tuấn A, sinh ngày 30/7/1994 và Trần Thị Minh A, sinh ngày 01/7/2000 hiện nay cả 02 con chung đều đã trưởng thành; Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn nên không xem xét.

Về án phí sơ thẩm thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Toà án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đinh Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trần Đình T, đây là quan hệ: “Tranh chấp ly hôn”. Bị đơn cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02, quyển số 01/93 do Ủy ban nhân dân xã Văn Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 24 tháng 02 năm 1993, xác định hôn nhân giữa bà Đinh Thị L và ông Trần Đình T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Đinh Thị L, Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bà L trình bày giữa bà và ông T không có tiếng nói chung, tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm về mọi mặt trong cuộc sống, ông T không quan tâm, chăm sóc bà ngay cả khi bà bị tai nạn, ông T không nói chuyện hay chia sẻ gì với bà, ngay cả khi bà T báo cho ông T biết bà khởi kiện ra Tòa án yêu cầu ly hôn với ông thì ông T vẫn để mặc bà muốn làm gì thì làm, ông T vẫn im lặng không nói gì với bà. Bà cảm thấy cuộc sống gia đình ngày càng nặng nề, bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn, giải quyết mâu

thuần với ông T nhưng không có kết quả. Điều này thể hiện quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Về phía ông T, Tòa án đã triệu tập ông T đến Tòa án làm việc nhiều lần, tham gia các phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện cho bà L và ông T hàn gắn đoàn tụ nhưng ông T chỉ có mặt tại Tòa án một lần, tuy nhiên ông không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà L. Sau đó, Tòa án đã triệu tập ông T rất nhiều lần với nhiều hình thức nhưng ông T vẫn vắng mặt. Điều này cho thấy, ông T dù đã biết bà L khởi kiện ly hôn đối với ông nhưng ông vẫn thể hiện thái độ không có thiện chí giải quyết những mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, ông T có mặt và trình bày muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông vẫn không đưa ra được giải pháp cụ thể gì để giải quyết những mâu thuẫn và duy trì quan hệ hôn nhân với bà L.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

Về con chung: Có 02 con chung tên là: Trần Tuấn A, sinh ngày 30/7/1994 và Trần Thị Minh A, sinh ngày 01/7/2000. Hiện nay cả 02 con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 51, 53, 56, 57, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Thị L được ly hôn với ông Trần Đình T (Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01/93 do Ủy ban nhân dân xã Văn Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 24 tháng 02 năm 1993 hết hiệu lực).

Về con chung: Có 02 con chung tên là: Trần Tuấn A, sinh ngày 30/7/1994 và Trần Thị Minh A, sinh ngày 01/7/2000. Hiện nay cả 02 con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, không xem xét giải quyết.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng Bà Đinh Thị L phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0001135 ngày 12/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Bà Đinh Thị L, ông Trần Đình T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Mộng Tuyền

Nơi nhận:

- VKSND quận Gò Vấp, TP.HCM;
- Chi cục THADS Q. Gò Vấp, TP.HCM;
- UBND xã Văn Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Mộng Tuyền